

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-ST

Ngày: 29 - 8 - 2022

"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Hải Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lăng Đức Quang

Bà Nông Thị Dần

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Chử - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vương Thị T, sinh năm 1992; nơi cư trú: thôn Q, xã H, huyện B, tỉnh Hà Giang. Người đại diện theo ủy quyền bà Lương Thị Đại, sinh năm 1970; địa chỉ thôn T, xã L, huyện B, tỉnh Hà Giang (có mặt)

- Bị đơn: Bà Lù Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn Q, xã H, huyện B, tỉnh Hà Giang (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/04/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Vương Thị T trình bày: Do chị T và bà Lù Thị L có mối quan hệ anh em bên nhà chồng của chị T nên năm 2016 chị T có cho bà Lù Thị L vay tổng số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) chia làm 02 lần vay cụ thể như sau: Lần 1: Vào ngày 05/01/2016 chị T có cho bà Lù Thị L vay số tiền là

90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), khi vay hai bên đã thỏa thuận về lãi xuất vay là 30.000đ/1.000.000đ/1 tháng, thời hạn vay là 5 tháng, bà Lù Thị L tự viết và ký tên trong giấy vay tiền. Đến thời hạn trả tiền gốc nhưng bà Lù Thị L không trả cho chị T với lý do bà chưa có tiền trả. Lần 2: Vào ngày 07/6/2016 chị T tiếp tục cho bà Lù Thị L vay số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), khi vay hai bên đã thỏa thuận về lãi xuất vay là 300.000đ/10.000.000đ/1 tháng, bà L chỉ nói bằng miệng thời hạn vay là 01 đến 02 tháng, nhưng không ghi thời hạn vay vào giấy vay tiền, bà Lù Thị L tự viết và ký tên trong giấy vay tiền. Sau đó bà Lù Thị L không trả tiền gốc cho chị T, chị T đã hỏi nhiều lần nhưng bà không trả với lý do bà chưa có tiền trả. Sau khi vay 02 lần tiền của chị T, bà L không trả lãi cho chị T đúng như đã thỏa thuận ban đầu, thì thoảng bà Lù Thị L mới trả lãi cho chị T, có tháng trả lãi, có tháng không trả, có lần trả 2.000.000đ tiền lãi, có lần trả 3.000.000đ tiền lãi. Tổng số tiền lãi bà L đã trả cho chị T là bao nhiêu thì chị T không nhớ. Vì mỗi lần trả tiền lãi hai bên không viết giấy tờ gì, không có ai chứng kiến, tiện gặp chị T ở đâu thì bà L đưa cho chị T ở đó. Về số tiền gốc bà L chưa trả cho chị T được đồng nào. Từ năm 2018 đến nay bà L cũng không trả cho chị T đồng tiền lãi và tiền gốc nào. Chị T đã đòi bà L nhiều lần nhưng bà L đều khất nợ, vì nể là anh em trong nhà nên chị T cũng cho bà L khất. Đến năm 2020 chị T gọi điện và đến tìm gặp bà L để hỏi tiền nhưng bà L không nghe máy, không hợp tác. Chính vì vậy chị T đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả cho chị T số tiền gốc đã vay là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), chị T không yêu cầu trả tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 05/05/2022 bà Lù Thị L trình bày: ngày 05/01/2016 bà L có vay tiền chị Vương Thị T số tiền là 10.000.000đ với lãi suất là 3.000đ/1triệu/1ngày. Lần 2, vào ngày 07/6/2016 bà L vay tiếp của chị Vương Thị T số tiền 90.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 3.000đ/1triệu/1ngày. Tổng hai lần vay là 100.000.000đ, hai bên viết giấy vay tiền, trên giấy đúng là chữ ký bà L. Sau khi vay tiền bà L đã trả cả lãi vay và gốc cụ thể như sau:

- Lần 1: trả ngày 07/9/2016 tiền lãi $3.000đ \times 90 = 2.700.000đ$ (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng)

- Lần 2: trả ngày 28/2/2016 tiền lãi 110 ngày = 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng)

- Lần 3: trả ngày 05/4/2017 tiền lãi = 90 ngày = 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng)

- Lần 4: trả ngày 06/7/2017 = 90 ngày tiền lãi = 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng)

- Lần 5: ngày 12/2/2018 tiền lãi 155 ngày = 64.500.000đ (Sáu mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Khi trả lãi hai bên có làm giấy tờ ký nhận tuy nhiên bản gốc chị Vương Thị T cầm bà L chỉ cầm bản phô tô đã cung cấp cho Tòa án; về phần tiền gốc bà L trả ngày 15/02/2018 số tiền 100.000.000đ khi trả hai bên có làm giấy tờ do chị

Vương Thị T giữ nên bà L không có bản gốc cung cấp cho Tòa án.

Tòa án đã có Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và đã tổng đạt hợp lệ cho bà Lù Thị L nhiều lần nhưng bà L không có mặt để tham gia tố tụng, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án. Tòa án cũng đã có văn bản số 06/TB-TA ngày 15/7/2022 V/v Yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ tổng đạt hợp lệ cho bà Lù Thị L nhưng bà L không có tài liệu, chứng cứ nào khác giao nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa, bà Lù Thị L thừa nhận có được vay của chị T số tiền gốc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và đến nay chưa được trả tiền gốc cho chị Vương Thị T nhưng bà Lù Thị L không nhất trí trả lại số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho chị Vương Thị T vì bà L cho rằng phần tiền lãi bà trả đã vượt quá số tiền gốc. Chị T không thừa nhận khoản tiền lãi đã nhận của bà L như bà L đã trình bày, không thừa nhận tài liệu bà L nộp cho Tòa án là bản phô tô giấy biên nhận trả tiền, chị T chỉ thừa nhận tổng số tiền lãi chị nhận của bà L khoảng 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án chị yêu cầu bà L trả số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay chị T chỉ yêu cầu bà L trả cho chị số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Tại phiên tòa bà Lương Thị Đại (mẹ đẻ của chị T) và chị T trình bày nguồn gốc số tiền đã cho bà L vay là của bà Đại, tuy nhiên bà Đại và chị T không có tranh chấp với nhau và đều thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả lại tiền đã vay cho chị T. Tại phần tranh luận, bà L và chị T đã tự nguyện thỏa thuận bà L có nghĩa vụ trả lại cho chị T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Xét thấy, tại phần tranh luận tại phiên tòa bà L và chị T đã thỏa thuận bà L có nghĩa vụ trả lại cho chị T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 470, 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thẩm quyền*: Nguyên đơn là chị Vương Thị T có đơn khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn là bà Lù Thị L có nơi cư trú tại thôn Quyết Thắng, xã Hữu Sản, huyện Bắc Quang, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

[2] *Xét yêu cầu của nguyên đơn, thấy rằng*:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lù Thị L không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vương Thị T nhưng bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho phần trình bày của mình. Xét 02 giấy vay tiền ngày 07/6/2016 (*bản gốc*) và giấy vay tiền đề ngày 05/01/2016 (*bản gốc*) đã được bà Lù Thị L ký tên, xác định giữa bà L và chị T đã ký kết hợp đồng dân sự về việc vay tài sản với số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Về thời hạn vay số tiền 90.000.000đ được xác định trong giấy vay tiền là 05 tháng, thời hạn vay số tiền 10.000.000đ được xác định theo trình bày của các đương sự là từ 01 đến 02 tháng. Bà L thừa nhận chữ ký và chữ viết trong các giấy vay tiền là của bà. Do đó đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn do các bên tự nguyện giao kết, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được bảo vệ và bảo đảm thực hiện. Từ ngày vay cho đến nay, đã quá thời hạn trả nợ bà L chưa trả tiền gốc cho chị T theo thỏa thuận. Như vậy bà L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Về lãi suất, các bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không rõ và không xác định được mức lãi suất, quá trình giải quyết vụ án, bà L trình bày chị T cho bà vay tiền và tính lãi nặng, số tiền lãi bà L đã trả vượt quá số tiền gốc nhưng chị T không thừa nhận việc này, bà L cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh, mặt khác chị Vương Thị T chỉ yêu cầu bà L thanh toán tiền gốc mà không yêu cầu thanh toán tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét về lãi suất. Tại phần tranh luận tại phiên tòa, hai bên đã thỏa thuận và đề nghị Tòa án công nhận trong bản án: bà L có nghĩa vụ trả lại cho chị T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên căn cứ các Điều 5, 463, 466, 470, 688 của Bộ luật dân sự 2015 công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

[3] *Về án phí*: bà Lù Thị L chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 470, 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa: bà Lù Thị L có nghĩa vụ trả lại cho chị Vương Thị T số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: bà Lù Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000^d (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Trả lại cho chị Vương Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000^d (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang theo biên lai thu số 0003124 ngày 18 tháng 4 năm 2022.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Hải Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

